ベトナム語版



(公財)北九州国際交流協会

Những từ ngữ dùng trong lớp học

- ①はじめましょう
- ②きいて ください
- ③もう いちど おねがいします
- ④ゆっくり おねがいします
- ⑤いっしょに どうぞ
- ⑥かいて ください
- ⑦おぼえて ください
- 8ちょっと まって ください
- のわかりますか?
- **®はい、わかります。**
- ⑪いいえ、わかりません。
- ① やすみましょう
- ③これで おわります

- Giờ học bắt đầu
- Hãy lắng nghe
- Làm ơn nhắc lai một lần nữa
- Làm ơn nói châm một chút
- Hãy cùng nhau nói
- Hãy viết
- Các em nhớ nhé
- Chờ một lát
- Anh/Chị có hiều không?
- Vâng tôi hiều.
- Không, tôi không hiều.
- Chúng ta nghỉ giải lao
- Kết thúc ở đây

Chào hỏi

- ①おはよう ございます
- ②こんにちは
- ③こんばんは
- ④ おやすみなさい
- ⑤ さようなら
- **⑥**じゃ、また
- ⑦どうも ありがとうございます
- ⑧どういたしまして / いいえ
- のおねがいします
- ⑪すみません

- Chào buổi sáng
- Chào buổi chiều
- Chào buổi tối
- Chúc ngủ ngon
- Tam biêt
- Chào, hẹn gặp lại
- Xin trân thành cảm ơn
- Không có gì a / Không có gì
- Làm ơn
- Xin lỗi

じこ しょうかい(Giới thiệu bản thân)

①はじめまして。[=	=Xin hân hạnh được giới thiệu.]
②わたし は	です。
③くには	<u>です。</u>
④しごと は <u> </u>	です。
⑤しゅみ は	です。
⑥どうぞ よろしく おれ	♪がいします。 [=Rất hân hạnh được gặp quí vị]
Q & A	
Q1. なまえ は? A.	です。
[= Tên bạn là gì ?]	
Q2. < 15 11? A.	です。
Q3. しごと は? A.	
Q4. しゅみは? A.	
わたし:Tôi しこ	ごと:Công việc しゅみ:Sở thích
なまえ:Tên 〈	≀⊂ ∶ Quốc gia

(1)しごと Viêc làm

1 Lp.3.	Nội chợ	5 エンジニア	Kỹ sư
2 きょうし	Giáo viên	6 かいしゃいん	Nhân viên công ty
3 つうやく	Thông dịch	7 116	Bác sĩ
4 こうむいん	Nhân viên văn phòng	8	

(2)しゅみ Sở thích

1 おんがく	Âm nhạc	8 カメラ	Máy ảnh
2 つり	Câu cá	9 スポーツ	Thể thao
3 りょこう	Du lịch	10 すいえい	Bơi lội
4 ダンス	Khiêu vũ	11 サッカー	Bóng đá
5 うた	Bài hát	12 ビリヤード	Bi -a
6 えいが	Phim	13 ジョギング	Đi bộ
7 どくしょ	Đọc sách	14 やまのぼり	Leo núi

(3)もの **Đồ vâ**t

•	DO vai				
1	ほん	Sách	14	CD	Đĩa CD
2	ノート	Vở	15	でんち	Pin
3	ÜLŁ	Từ điển	16	しゃしん	Ånh
4	ざっし	Tạp chí	17	おつり	Tiền trả lại
5	しんぶん	Báo	18	おみやげ	Quà
6	ペン	Bút	19	たばこ	Thuốc lá
7	えんぴつ	Bút chì	20	おかね	Tiền trả lại
8	とけい	lĐồng hồ	21	りょうしゅうしょ	Hóa đơn
9	ちず	Bản đồ	22	りょうがえ	Đổi tiền
10	かばん	Túi, cặp	23	サイン	Ký tên
11	さいぶ	Ví	24	げんぞう	Giửa ảnh
12	かぎ	lÔ, dù	25	でんき	Điện
13	きっぷ	Vé	26	でんわ	Điện thoại

(4)のりもの Phương tiện giao thông

1 バス	Xe buýt	6 じてんしゃ	Xe đạp
2 でんしゃ	Tàu điện	7 バイク	Xe máy
3 しんかんせん	Tàu điện cao tốc	8 3.42	Tàu thủy
4 タクシー	Xe tắc xi	9 ひこうき	Máy bay
5 くるま	Xe ô tô	10 ちかてつ	Tàu điện

(5)かぞく Gia đình của mình

1	かない	Vợ của mình	6	ちち	Bố của mình
2	しゅじん	Chồng của mình	7	はは	Mẹ của mình
3	こども	Con của mình	8	きょうだい	Anh chị em của mình
4	むすこ	Con trai của mình	9	※どくしん	Độc thân
5	むすめ	l ¦Con gái của mình	10	※ともだち	Bạn bè

(6)たべもの **Đồ ăn**

1	パン	Bánh mì	11	スープ	Súp
2	ごはん/ライス	Cơm	12	さとう	Đường
3	やさい	Rau	13	しお	Muối
4	くだもの	Hoa quả	14	せいよう りょうり	Món ăn kiểu Tây
5	さかな	lCá	15	にほん りょうり	Món ăn kiểu Nhật
6	とりにく/チキン	Thịt gà	16	ていしょく	Cơm suất
7	ぶたにく/ポーク	Thịt lợn	17	ナイフ	Dao
8	ぎゅうにく/ビーフ	Thịt bò	18	フォーク	Cái nĩa
9	たまご	Chứng	19	スプーン	Cái thìa
10	サラダ	Rau xà lách			

(7)のみもの **Đồ uống**

1 みず	Nước	7 ジュース	Nước hoa quả
2 コーヒー	Cà phê	8 コーラ	Cô ca cô la
3 アイスコーヒー	Cà phê đá	9 さけ	Rượu
4 こうちゃ	Hồng trà	10 ビール	Bia
5 おちゃ	Trà	11 ワイン	Rượu vang
6 ぎゅうにゅう/ミルク	l Sữa	12 にほんしゅ	Rượu Sake

(8)えき **Nhà ga**

1 きっぷ うりば	Nơi bán vé	8 でぐち	Cửa ra
2 のりば	Chỗ lên tàu	9 きたぐち	Cửa bắc
3 ~ばん のりば	Lên cửa số ∼	10 のぼり	Ði lên
4 ~いき	Đi ~	11 くだり	Đi xuống
5 のりかえ	Đổi tàu	12 きんえん しゃ	Toa không hút thuốc
6 かいさつぐち	Cổng soát vé	13 してい せき	Ghế đặt trước
7 いりぐち	Cửa vào	14 じゆうせき	Ghế tự do

(9)ばしょ Nơi chốn

1	ぎんこう	Nhà băng	16	きっさてん/カフェ	Tiệm cà phê
2	ゆうびんきょく	Bưu điện	17	がっこう	Trường học
3	デパート	Bách hóa tổng hợp	18	プール	Bể bơi
4	スーパー	Siêu thị	19	こうじょう	Hãng xưởng
5	レストラン	Nhà hàng	20	しょくどう	Phòng ăn
6	MV	Nhà vế sinh	21	きょうしつ	Phòng học
7	エレベーター	Thang máy	22	ヘや	Phòng ở
8	びょういん	Bệnh viện	23	りょう	Ký túc
9	えき	Nhà ga	24	うち	Nhà
10	バスてい	Bến xe buýt	25	ほんや	Tiệm sách
11	タクシーのりば	Ðiểm lên tắc xi	26	パンや	Tiệm bánh
12	くうこう	Sân bay	27	とこや	Tiệm cắt tóc nam
13	みなと	Bến cảng	28	クリーニングや	Tiệm giặt
14	かいしゃ	Công ty	29	うみ	Biển
15	ホテル	Khách sạn	30	やま	Núi

かず Con số

0		れい ぜろ						
1	1	いち	10	じゅう	100	ひゃく	1000	せん
2	11	IC	20	にじゅう	200	にひゃく	2000	にせん
3	111	さん	30	さん じゅう	300	さん びゃく	3000	さん ぜん
4	四	よん/し	40	よん じゅう	400	よん ひゃく	4000	よん せん
5	五	٦)	50	ごじゅう	500	ごひゃく	5000	ごせん
6	六	ろく	60	ろくじゅう	600	ろっぴゃく	6000	ろくせん
7	セ	なな/しち	70	ななじゅう	700	なな ひゃく	7000	なな せん
8	八	はち	80	はちじゅう	800	はっぴゃく	8000	はっせん
9	九	きゅう/く	90	きゅう じゅう	900	きゅう ひゃく	9000	きゅう せん

10000	いちまん
20000	にまん
30000	さん まん
40000	よん まん
50000	ごまん
60000	ろくまん
70000	なな まん
80000	はち まん
90000	きゅうまん

10000	いちまん	100000000	いちおく
100000	じゅう まん	1000000000	じゅう おく
1000000	ひゃくまん	10000000000	ひゃくおく
10000000	いっせん まん	100000000000	いっせん おく

時間 Thời gian

1	いちじ
2	にじ
3	さんじ
4	よじ
5	Ĩ
6	ろくじ
7	しちじ
8	はちじ
9	〈 じ
10	じゅうじ
11	じゅういちじ
12	じゅうにじ
?	なんじ

1	いっぷん
2	にふん
3	さん ぷん
4	よん ぶん
5	ごふん
6	ろっぷん
7	なな ふん
8	はち ふん
9	きゅう ふん
10	じゅっぷん
30	さん じゅっぷん
?	なん ぷん

iian	
1:10	いちじ じゅっぷん
1:20	いちじ にじゅっぷん
1:30	いちじ さんじゅっぷん
1:40	いちじ よんじゅっぷん
1:50	いちじ ごじゅっぷん
1:05	いちじ ごふん
1:15	いちじ じゅうごふん
1:25	いちじ にじゅうごふん
1:35	いちじ さんじゅうごふん

いちじ よんじゅうごふん

いちじ ごじゅうごふん

1:45

1:55

つき Tháng

						_
1月	2月	3月	4月	5月	6月	
いちがつ	にがつ	さん がつ	しがつ	ごがつ	ろくがつ	
Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7月	8月	9月	10月	11月	12月	?
しちがつ	はちがつ	くがつ	じゅうがつ	じゅういちがつ	じゅうに がつ	なん がつ
Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng mấy?

カレンダー Lịch

日曜日	月曜日	火曜日	水曜日	木曜日	金曜日	土曜日
にちょうび	げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きん ようび	どようび
Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy
1日	2日	3日	4日	5日	6日	7日
ついたち	ふつか	みっか	よっか	いつか	むいか	なのか
8日	9日	10日	11日	12日	13日	14日
ようか	ここのか	とおか	じゅういち	じゅうに にち	じゅうさん にち	じゅうよっか
15日	16日	17日	18日	19日	20日	21日
じゅうご にち	じゅうろく にち	じゅう しち にち	じゅうはち にち	じゅう く にち	はつか	にじゅういち にち
22日	23日	24日	25日	26日	27日	28日
にじゅうに にち	にじゅうさん にち	にじゅうよっか	にじゅうご にち	にじゅうろく にち	にじゅう しち にち	にじゅうはち にち
29日	30日	31日	?日			
にじゅう く にち	さんじゅう にち	さんじゅういちにち	なん にち			

1	hu	あなた

A: たんじょうびは いつですか。 A: たんじょうびは いつですか。

B: 2がつ 15にち です。 B: です。

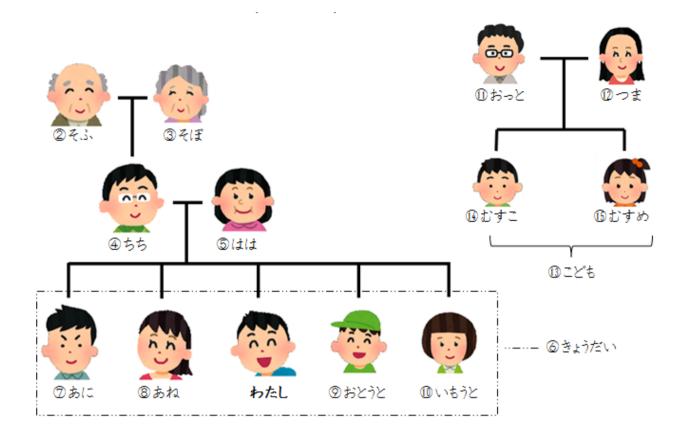
時間のいい方 Cách nói về thời gian

きのう	きょう	あした	まいにち
Hôm qua	Hôm nay	Ngày mai	Mỗi ngày
きのうの あさ	きょうの あさ / けさ	あした の あさ	まいあさ
Sáng hôm qua	Sáng hôm nay	Sáng ngày kia	Mỗi sáng
きのうの ばん	きょうの ばん / こんばん	あした の ばん	まいばん
Tối hôm qua	Tối hôm nay	Tối ngày kia	Mỗi tối
せんしゅう	こん しゅう	らいしゅう	まいしゅう
Tuần trước	Tuần này	Tuần sau	Mỗi tuần
せんげつ	こん げつ	らいげつ	まいつき
Tháng trước	Tháng này	Tháng sau	Mỗi tháng
きょねん	ことし	らいねん	まいとし
Năm trước	Năm nay	Năm sau	Mỗi năm

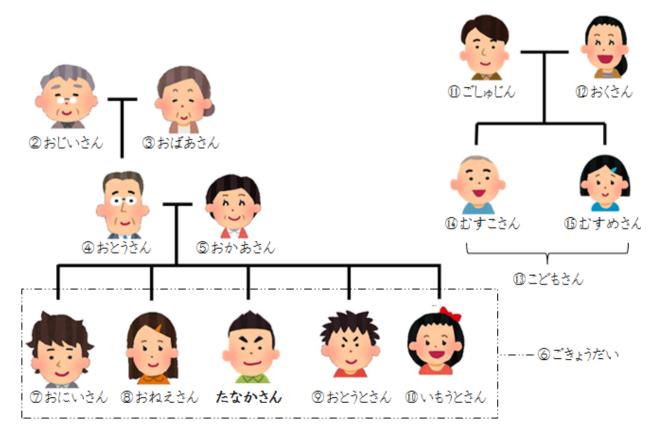
期間 **Kỳ hạn**

	にち/にちかん	しゅうかん	<u></u> かげつ	ねん/ねんかん
	ngày	tuần	tháng	năm
1	いちにち	いっしゅうかん	いっかげつ	いちねん
2	ふつか	にしゅうかん	にかげつ	にねん
3	みっか	さん しゅうかん	さん かげつ	さん ねん
4	よっか	よん しゅうかん	よん かげつ	よねん
5	いつか	ごしゅうかん	ごかげつ	ごねん
6	むいか	ろくしゅうかん	ろっかげつ	ろくねん
7	なのか	なな しゅうかん	なな かげつ	なな ねん
8	ようか	はっ しゅうかん	はち かげつ	はちねん
9	ここのか	きゅう しゅうかん	きゅう かげつ	きゅう ねん
10	とおか	じゅっ しゅうかん	じゅっ かげつ	じゅう ねん
?	なんにち/ なんにちかん	なんしゅうかん	なんかげつ	なんねん/ なんねんかん

わたしのかぞく Gia đình của mình



たなかさん の ごかぞく Gia đình cuả anh Tanaka



	わたし mình		~さん người khác
1	かぞく	Gia đình	ごかぞく
2	そふ	Ông	おじいさん
3	そぼ	Bà	おばあさん
4	ちち	Cha	おとうさん
5	はは	Mẹ	おかあさん
6	きょうだい	Anh chị em	ごきょうだい
7	あに	Anh	おにいさん
8	あね	Chị	おねえさん
9	おとうと	Em trai	おとうとさん
10	いもうと	Em gái	いもうとさん
11	しゅじん/おっと	Chồng	ごしゅじん
12	かない/つま	Vợ	おくさん
13	こども	Con	こどもさん
14	むすこ	Con trai	むすこさん
15	むすめ	Con gái	むすめさん
16	たなか	Anh Tanaka	たなか さん
17	なまえ	Tên	おなまえ
18	< 1C	Quốc gia	おくに
19	しごと	Công việc	おしごと
20	いしゃ	Bác sĩ	おいしゃさん / せんせい
21	しかい	Nha sĩ	はいしゃさん/せんせい
22	かんごし	Y tá / Y sĩ	かんごしさん
23	こうし	Giảng viên	せんせい
24	きょうし(Giáo viên)	Giáo viên	せんせい(Th ầ y/cô)

けいようし Tính từ

いけいようし Tính từ i

	Hiện tại	Quá khứ	
Khẳng định	いそがしいです	いそがしいです	
Phủ định 1	Phủ định 1 いそがしくないです いそがしくなかったです		
Phủ định 2	いそがしくありません	いそがしくありませんでした	

1	おおきい	То		\ \\\\\	Tốt, dở
2	ちいさい	Nhỏ	28	※よくない	ı
3	ながい	Dài	29	わるい	Sấu
4	みじかい	Ngắn	30	むずかしい	Khó
5	たかい	Đắt	31	やさしい	Dễ
6	やすい	Rẻ	32	おもしろい	Hay
7	あたらしい	Mới	33	すばらしい	Ngại
8	ふるい	Cũ	34	あぶない	Nguy hiểm
9	ひろい	Rộng	35	かわいい	Dễ thương
10	せまい	Hẹp, chật	36	うるさい	Òn
11	おおい	Nhiều	37	きたない	Bẩn
12	すくない	Ít	38	いそがしい	Bận
13	おもい	Nặng	39	ほしい	Muốn
14	かるい	Nhẹ	40	ねむい	Buồn ngủ
15	とおい	Xa	41	いたい	Đau
16	ちかい	Gần	42	あかい	Màu đỏ
17	はやい	Nhanh	43	あおい	Màu xanh
18	おそい	Chậm	44	しろい	Màu trắng
19	あつい	Nóng	45	くろい	Màu đen
20	さむい	Lạnh, rét	46	きいろい	Màu vàng
21	つめたい	Mát lạnh	47	おいしい	Ngon
22	あたたかい	hangat	48	あまい	Dở
23	すずしい	Mát lạnh	49	からい	Cay
24	たのしい	Vui	50	にがい	Đắng
25	さびしい	Buồn	51	しおからい	Mặn
26	うれしい	Phấn khởi	52	すっぱい	Chua
27	はずかしい	Sấu hổ			

な けいようし Tính từ Na

Hiện tại		Quá khứ	
Khẳng định ひまです		ひまでした	
Phủ định 1	ひまじゃないです	ひまじゃなかったです	
Phủ định 2	ひまじゃありません	ひまじゃありませんでした	

1	すき(な)	Thích	11	たいせつ(な)	Trân trọng, quan trọng
2	きらい(な)	Ghét, không ưa	12	げんき(な)	Khỏe
3	きれい(な)	Xinh đẹp, đáng yêu, ngăn lắp	13	しずか(な)	Yên tĩnh, yên bình
4	べんり(な)	Tiện lợi	14	にぎやか(な)	Náo nhiệt, sôi nổi
5	あんぜん(な)	An toàn	15	でんとうてき(な)	Truyền thống
6	じょうず(な)	Khéo tay, giỏi, cừ	16	きんだいてき(な)	Hiện đại
7	へた(な)	Kém, dở	17	いろいろ(な)	Nhiều, đủ loại
8	ひま(な)	Rảnh, rỗi	18	しあわせ(な)	Hạnh phúc
9	しんせつ(な)	Tốt bụng, tử tế	19	たいへん(な)	Khó khăn, vất vả
10	ゆうめい(な)	Nổi tiếng	20		

どうし Động từ

	bọng ta	Thể nguyên	Hiện tại / Tương lai		Quá khứ		
	Nghĩa		Khắng định	phủ định	Khắng định	Phủ định	Ví dụ
	rigina	dạng	-ます	-ません	-ました	-ませんでした	Vi dạ
1	Đi	\ \\	いきます	いきません	いきました	いきませんでした	きょうと へ いきます
2	Về	かえる	かえります	かえりません	かえりました	かえりませんでした	くに へ かえります
3	Đến	くる	きます	きません	きました	きませんでした	にほん へ きました
4	Ăn	たべる	たべます	たべません	たべました	たべませんでした	パン を たべます
5	Uống	のむ	のみます	のみません	のみました	のみませんでした	コーヒー を のみます
6	Nghe	きく	ききます	ききません	ききました	ききませんでした	おんがく を ききます
7	Nhìn	みる	みます	みません	みました	みませんでした	テレビ を みます
8	Đọc	Lt'	よみます	よみません	よみました	よみませんでした	ほん を よみます
9	Viết	かく	かきます	かきません	かきました	かきませんでした	てがみ を かきます
10	Mua	かう	かいます	かいません	かいました	かいませんでした	カメラ を かいます
11	Làm	する	します	しません	しました	しませんでした	べんきょう を します
12	Ngủ dậy	おきる	おきます	おきません	おきました	おきませんでした	6じ <i>に</i> おきます
13	Ngủ	ねる	ねます	ねません	ねました	ねませんでした	110 K ast
14	Gặp mặt	あう	あいます	あいません	あいました	あいませんでした	ともだち と あいます
15	Nói	はなす	はなします	はなしません	はなしました	はなしませんでした	ともだち と はなします

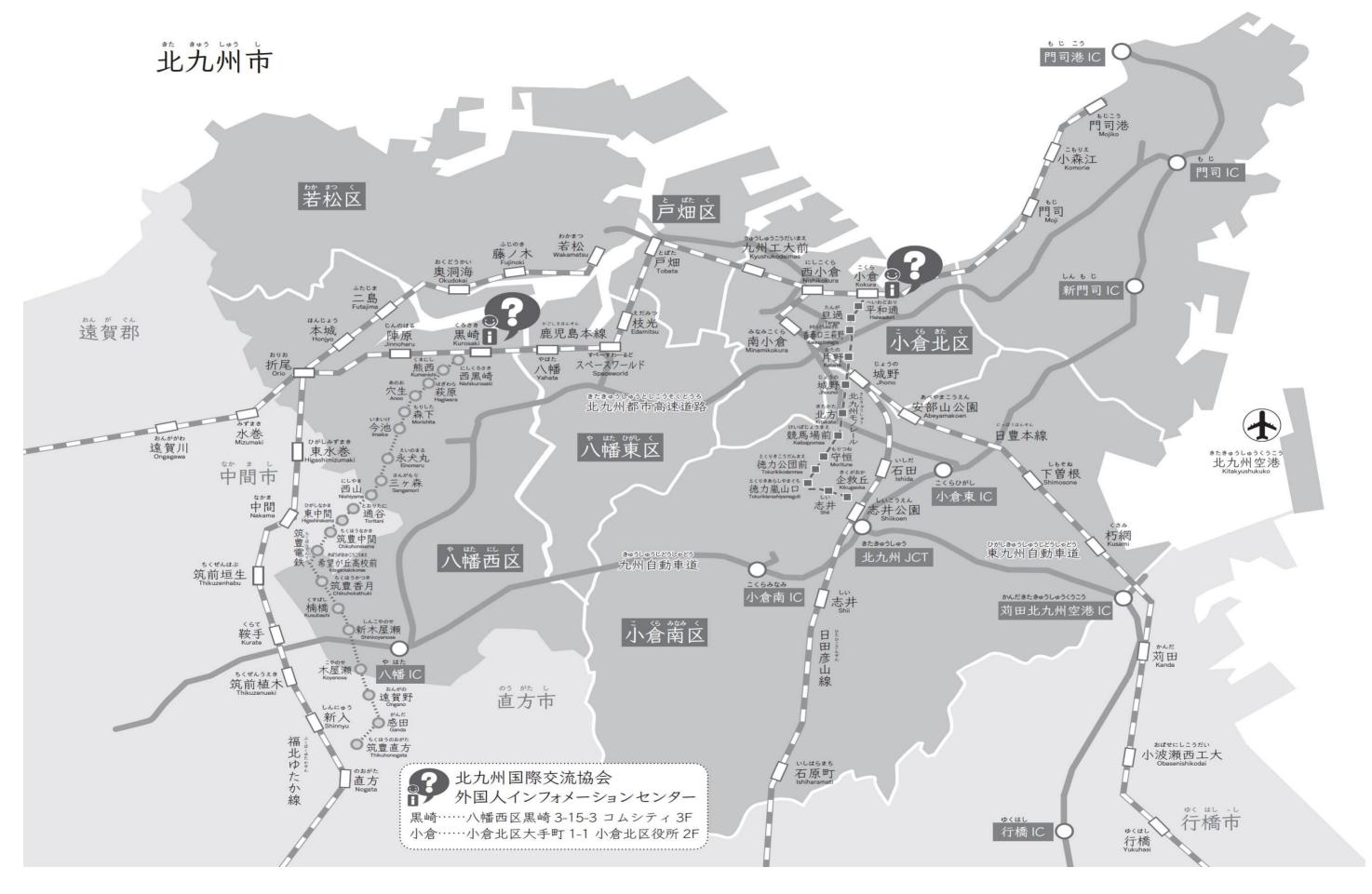
「-します」どうし「-shimasu」Động từ

1	でんわ を します	Điện thoại	7	せんたく を します	Giặt quần áo
2	テニス を します	Chơi ten-nít	8	そうじ を します	Dọn nhà
3	しごと を します	Đi làm	9	りょこう を します	Đi du lịch
4	コピー を します	In	10	さんぽ を します	Đi bộ
5	りょうり を します	Nấu ăn	11	かいもの を します	Mua đồ
6	べんきょう を します	Học tập			

よく つかう ひょうげん Những từ ngữ hay dùng

1	しゃしん を とります	Chụp ảnh
2	うた を うたいます	Hát
3	は を みがきます	Đánh răng
4	かお を あらいます	Rửa mặt
5	シャワー を あびます	Đi tắm
6	おふろ に はいります	Tắm bồn





文法(ぶんぽう) Ngữ pháp

	N=名詞(めいし) V=動詞(どうし)	N=Danh từ V=Động từ
1日目いちにちめ	 N1 は N2 です。 がエンさんは 公務員(こうむいん)です。 N1 は N2 ですか。 がエンさんは 公務員(こうむいん)ですか。 (1)はい、こうむいんです。 はい、そうです。 (2)いいえ、こうむいんじゃ ありません。 いいえ、ちがいます。 いいえ、かいしゃいんです N1 も N2 です。 チャンさんも 公務員(こうむいん)です。 	Anh Nguyên là viên chức nhà nước. Anh Nguyên là viên chức nhà nước phải không ? (1) Vâng, anh ấy là viên chức nhà nước. Vâng, đúng rồi. (2) Anh ấy không phải là viên chức nhà nước. Không, không phải vậy. Không, anh ấy là nhân viên công ty. Chị Trang cũng là viên chức nhà nước.
2日目 ふつかめ	 1. これ/それ/あれ は N です。 これ は スマホです。 2. これ/それ/あれ は 何(なん)ですか。 Q:これ は なんですか。 A:はさみです。 3. N は どれですか。 Q: チキン は どれですか。 A:これと これです。 4. N (を) おねがいします。 コーヒー (を) おねがいします。 5. これ/それ/あれ は いくらですか。 6. ○○ は 日本語(にほんご) で 何(なん)ですか。 Q: "Thank You" は にほんご で なんですか。 A:「どうも ありがとう」です。 	 Đây là chiếc điện thoại thông minh. Q: Cái này là cái gì ? A: Là chiếc kéo. Q: Thịt gà là cái nào ? A: Cái này và cái này. Làm ơn cho tôi cốc cà phê. Cái này/cái kia/cái đó hết bao nhiêu? Q: "Thank you" tiếng Nhật là gì ? A: Là Domo arigato.
3日目 みつかめ	 1. N(は)だいじょうぶです。 Q: <u>すし</u>はだいじょうぶですか。 A:はい、だいじょうぶです。 いいえ、ダメです。 / <u>すし</u>はちょっと…。 2. N(は)ありますか。 Q: しおはありますか。 A:はい、あります。/はい、こちらです。 A:いいえ、ありません。/ すみません、ありません。 3. もっとやすいの/おおきいのありますか。サイズ(S・M・L・2L・XL)・色(いろ)※形容詞(けいようし):たかい・ちいさい・すき・おいしい4. ぜんぶでいくらですか。 	Q: Món sushi không sao chứ ? A: Vâng, không sao. Không, không được. / Sushi ấy hả Q: Có muối không ạ ? A: Dạ, có./ Có, ở đây ạ. A: Không, không có. / Xin lỗi, không có ạ. Có cái nào rẻ hơn/to hơn không? Cỡ (S/M/L/2L/XL) và màu sắc. ※Tinh từ: Đắt, nhỏ, thích, ngon. Tất cả mất bao nhiêu tiền.

4日目	1. <u>N</u> は、 どこ ですか。 Q: すみません、 <u>トイレ</u> は どこ ですか。 A:ここ/そこ/あそこ です。	Q: Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu ạ ? A: Ở đây/ở đó/ở kia.
よっかめ	ま っすぐ いって 右(みぎ)/左(ひだり です。	Đi thẳng rẽ phải/rẽ trái ạ.
	2. <u>N</u> へ いきます。	ŭ i
	<u>こくら</u> へ いきます。	Tôi đi Kokura.
	3. <u>N</u> まで いくら ですか。	
	<u>こくら</u> まで いくらですか。	Đi đến Kokura hết bao nhiêu tiền?
	4. <u>N</u> は なんばん ですか。	
	<u>こくら</u> は なんばんですか。	Kokura tuyến đường ray số mấy ạ?
	5. これは <u>N</u> へ いきますか。	O. Tàu nàu nó đi đốn Koluun lubôn ng 2
	Q:これは <u>こくら</u> へ いきますか。 6. つぎ は <u>N</u> ですか。	Q: Tàu này có đi đến Kokura không ạ?
	0. フさ は <u>に</u> くすが。 Q: つぎ は <u>こくら</u> ですか。	Q: Ga tiếp theo là Kokura phải không?
	A: はい、そうです。/いいえ、まだです。	A: Vâng, đúng rồi / Không, chưa tới đâu.
		G, G G,
	1. <u>N</u> は いつ ですか	
	<u>たんじょうび/やすみ</u> は いつ ですか。	(Anh,chị, ông, bà) sinh nhật/được nghỉ khi nào?
りかめ	2. いま、 なんじ ですか。	NII- 24 D 2 - 1 2 2 2 1 2 4 - 2 2 - 1 2 3
נמימכייט	日本 は いま ごご1じです。 タイ は いま ごぜん11じです	Nhật Bản bây giờ là 1 giờ chiều.
	ッカーは いま こせん ロじきゅ 3. N は ○じ から です。 / ○じ まで です。	Thái Lan bây giờ là 11 giờ trưa.
	Q: <u>しごと</u> は なんじから なんじまで ですか。	Q: (Anh,chị, ông, bà) làm từ mấy giờ đến mấy giờ?
	A:8じはんから 5じまで です。	A: Tôi làm từ 8 giờ đến 5 giờ.
	4. ○がつ に <u>N</u> へ いきます/かえります/きます 。	Ç Ç
	7がつ に <u>とうきょう</u> へ いきます。	Tôi sẻ đi Tokyo vào tháng 7.
	5. いつ <u>N</u> へ いきます/きます/かえります か。	_
	Q:いつ <u>〈に</u> へ かえりますか。	Q: Khi nào (Anh,chị, ông, bà) về nước?
	A:らいねん かえります。	A: Năm sau tôi về.
	1. 動詞(どうし) N を Vます。	
	Q: <u>あさごはん</u> をたべますか。	Q: Anh ăn cơm sáng chưa?
	A:はい、たべます。/ いいえ、 たべません。	A: Vâng, tôi ăn rồi / Chưa, tôi chưa ăn.
6日目	Q: なに を たべますか	Q: Anh ăn gì?
むいかめ	A:パン を たべます。 そして コーヒー を のみます。	A: Tôi ăn bánh mì và uống cà phê.
	2. どうし <u>N</u> を します	,
	<u>しごと</u> を します/べんきょう/スポーツ/かいもの	Tôi đi làm/ đi học/ chơi thể thao/đi mua đồ nấu/
	りょうり/そうじ/せんたく/おいのり	dọn vệ sinh/giặt quần áo/cầu nguyện.
	3. ○じ に おきます。 ○じ に ねます。	Q: Hàng ngày chị ngủ dậy vào lúc mấy giờ?
	Q:まいにち なんじ に おきますか。 A:○じ に おきます	A: Tôi ngủ dậy vào lúc
	11 00 12 13C 67	ŭ .,

疑問詞(ぎもんし) しつもん の ことば	wh-Nghi vấn từ
① なん ですか。	Cái gì?
② どれ ですか。	Cái nào?
③ いくら ですか	Bao nhiêu?
④ どこ ですか。	Ở đâu?
⑤ だれ ですか。 / だれの ですか。	Ai? / Của ai?
⑥ いつ ですか	Khi nào?